

Số: 3384/TB-UBND

Than Uyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

## **THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**

**Để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nọi đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than huyện Than Uyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 214/STNMT-QLĐĐ ngày 06/4/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn một số nội dung trong việc lập kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên;

Căn cứ bản đồ trích đo địa chính khu đất công trình: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu duyệt ngày 13/10/2023;

Căn cứ tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-TNMT ngày 17/10/2023.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên thông báo:

**1.** Thu hồi đất của 46 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích dự kiến thu hồi: 17.910,3 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Đất giao thông (DGT):	171,9 m <sup>2</sup>
+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS):	193,8 m <sup>2</sup>
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):	402,1 m <sup>2</sup>
+ Đất thủy lợi (DTL):	297,0 m <sup>2</sup>
+ Đất công trình năng lượng (DNL):	278,9 m <sup>2</sup>
+ Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	74,7 m <sup>2</sup>
+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):	16.491,9 m <sup>2</sup>

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Vị trí khu đất: Xã Mường Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

## 2. Lý do thu hồi đất

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than huyện Than Uyên.

## 3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Thực hiện theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc ban hành kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than huyện Than Uyên.

## 4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi thì người có đất bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm Phát triển quỹ đất.

Các trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư thực hiện theo phương án bố trí sắp xếp tái định cư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## 5. Tổ chức thực hiện

5.1. Trung tâm Phát triển quỹ đất chủ trì phối hợp với UBND xã MườngThan thực hiện một số nội dung sau:

- Gửi thông báo thu hồi đất đến hộ gia đình có đất nằm trong phạm vi thu hồi và tổ chức họp phổ biến, tuyên truyền chế độ chính sách về bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mùòng Than huyện Than Uyên.

- Tổ chức niêm yết công khai thông báo thu hồi đất tại Trụ sở UBND xã Mùòng Than, điểm sinh hoạt chung của khu và trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Phổ biến kế hoạch khảo sát, đo đạc kiểm đếm cho người sử dụng đất trong khu vực dự án và yêu cầu người sử dụng đất tạo điều kiện để Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc, xác định diện tích đất để thực hiện dự án.

5.2. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc, xác định diện tích đất bị thu hồi, thống kê tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chủ tịch UBND xã Mùòng Than, Giám đốc Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại mục 1 tổ chức triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như mục 5;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Hồng Thái**

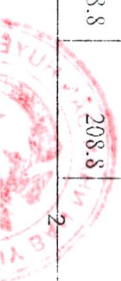
**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT, GPMB CÔNG TRÌNH: GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TẠO QUỸ ĐẤT ĐỀ XÂY DỰNG KHU  
DÂN CỬ NÔNG THÔN MỚI (TẠO QUỸ ĐẤT Ồ ĐỂ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Dọc VEN ĐƯỜNG QL32) ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG VÀO  
ẾN NỘI ĐẾN TRẠM XĂNG SỐ 13, XÃ MƯỜNG THAN, HUYỆN THAN UYÊN**

(Đính kèm Thông báo số 3384/TB-UBND ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó (m <sup>2</sup> )							Ghi chú	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình nâng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)		
1	Hà Minh Xương, Lương Thị Hảo	Bản Ên Nội	17	407	LUC	631,5	631,5								BH 811324
			17	408	LUC	197,2	197,2								BH 811324
			17	772	LUC	98,5	98,5								Chưa cấp GCN
			17	774	LUC	62,3	62,3								Chưa cấp GCN
	<b>Tổng</b>				<b>989,5</b>	<b>989,5</b>	-	-	-	-	-	-			
2	Hà Văn Cán, Lò Thị Diên	Bản Ên Nội	17	401	LUC	75,7	75,7								BR 708845
			17	403	LUC	148,2	148,2								BR 708845
			17	404	LUC	1.158,3	1.158,3								BH 811373
			17	442	LUC	157,2	157,2								BH 811373
	<b>Tổng</b>				<b>1.539,4</b>	<b>1.539,4</b>	-	-	-	-	-	-			
3	Hà Văn Đanh, Lò Thị Yêu	Bản Ên Nội	17	334	LUC	52,7	52,7								BR 708844
			17	335	LUC	64,1	64,1								BR 708844
			17	405	LUC	105,4	105,4								BR 708844
				<b>Tổng</b>				<b>222,2</b>	<b>222,2</b>	-	-	-	-	-	-



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó (m <sup>2</sup> )								Ghi chú
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bàng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)		
4	Lò Văn Đại, Lò Thị Nga	Bản Ân Nội	17	406	LUC	619,4	619,4								BH 811564
	Tổng					619,4	619,4	-	-	-	-	-	-	-	
5	Lò Văn Mạo, Lò Thị Tranh	Bản Ân Nội	17	436	LUC	51,4	51,4								BR 703846
	Tổng					51,4	51,4	-	-	-	-	-	-	-	
6	Lò Văn Xương, Lò Thị Hoa	Bản Ân Nội	17	409	LUC	11,1	11,1								BH 811663
	Tổng					11,1	11,1	-	-	-	-	-	-	-	
7	Lương Văn Tiên	Bản Ân Nội	17	773	LUC	30,5	30,5								Chưa cấp GCN
	Tổng					30,5	30,5	-	-	-	-	-	-	-	
8	Lò Văn Bình, Hoàng Thị Ngọc Bích	Khu 2, thị trấn Than Uyên	17	342	LUC	128,1	128,1								BH 811001
			17	437	LUC	452,0	452,0							BH 811001	
			17	775	LUC	46,1	46,1								Chưa cấp GCN
			Tổng			626,2	626,2	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đào Quốc Lâm, Nguyễn Thị Vân	Bản Cẩm Trung 1	12	907	LUC	13,7	13,7								BH 906305
			17	253	LUC	347,1	347,1								BH 906305
			Tổng			360,8	360,8	-	-	-	-	-	-	-	-
			17	434	LUC	139,1	139,1								CQ 285151
			17	438	LUC	208,8	208,8								CQ 285151



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó (m2)							Ghi chú	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)		
10	Đỗ Quang Hùng, Trần Thị Thanh Tuệ	Bán Cẩm Trung 1	17	439	LUC	169,7	169,7							CQ 285151	
			17	440	LUC	11,0	11,0							CQ 285151	
			17	444	LUC	3,2	3,2								CQ 285151
			17	739	LUC	43,8	43,8								Chưa cấp GCN
	<b>Tổng</b>					<b>575,6</b>	-	-	-	-	-	-			
11	Đỗ Văn Toán, Lê Thị Thịnh	Bán Cẩm Trung 1	17	166	LUC	17,3	17,3							BH 906351	
						<b>17,3</b>									
12	Đỗ Văn Tuấn, Lê Thị Lợi	Bán Cẩm Trung 1	17	168	LUC	275,3	275,3							BH 906283	
			17	261	LUC	15,7	15,7							BH 906283	
	<b>Tổng</b>					<b>291,0</b>	-	-	-	-	-	-			
13	Hồ Ngọc Dương, Trần Thị Thành	Bán Cẩm Trung 1	17	236	LUC	45,2	45,2							BH 906299	
			17	243	LUC	45,9	45,9							Chưa cấp GCN	
			17	265	LUC	45,0	45,0							BH 906299	
	<b>Tổng</b>				<b>136,1</b>	-	-	-	-	-	-	-			
14	Hồ Văn Tinh (mất), Lâm Thị Hạnh	Bán Cẩm Trung 1	17	156	LUC	79,1	79,1							BH 906343	
			17	159	LUC	101,2	101,2							BH 906343	
			17	757	LUC	23,0	23,0							Chưa cấp GCN	





STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thủ hồi (m <sup>2</sup> )	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)	Ghi chú
20	Tổng					481,0	476,3	4,7	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Như Chu, Nguyễn Thị Hà	Bản Cắm Trung I	17	162	LUC	149,8	149,8							BH 906291
	Tổng		17	777	LUC	7,1	7,1							Chưa cấp GCN
21	Tổng					156,9	156,9	-	-	-	-	-	-	
			17	161	LUC	188,9	188,9							BH 906296
			17	259	LUC	468,3	468,3							BH 906296
			17	762	LUC	1,3	1,3							Chưa cấp GCN
			17	763	LUC	2,7	2,7							Chưa cấp GCN
			17	785	LUC	182,7	182,7							BH 906296
22	Tổng					843,9	843,9	-	-	-	-	-	-	
			12	899	LUC	3,3	3,3							Chưa cấp GCN
			12	901	LUC	119,9	119,9							BH 906325
			12	902	LUC	105,6	105,6							BH 906325
			12	905	LUC	164,4	164,4							BH 906325
			17	339	LUC	343,9	343,9							BH 906325
		17	340	LUC	42,7	42,7							Chưa cấp GCN	
		17	768	LUC	22,5	22,5							Chưa cấp GCN	

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó (m <sup>2</sup> )							Ghi chú
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bàng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)	
23	Nguyễn Thị Xinh Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	219	LUC	802,3	802,3	-	-	-	-	-	-	BH 906384
			17			1,7	1,7	-	-	-	-	-	-	
24	Nguyễn Văn Bình Tổng	Ban Cẩm Trung 1	12	971	LUC	458,2	458,2	-	-	-	-	-	-	Đã cấp GCN
			12	1009	BHK	6,1	6,1	-	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN
						464,3	458,2	6,1	-	-	-	-	-	
25	Nguyễn Văn Bông, Mai Thị Huyền Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	344	LUC	87,7	87,7	-	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN
						87,7	87,7	-	-	-	-	-	-	
26	Nguyễn Văn Cường, Tạ Thị Định Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	346	LUC	113,9	113,9	-	-	-	-	-	-	BH 906304
						113,9	113,9	-	-	-	-	-	-	
						113,9	113,9	-	-	-	-	-	-	
27	Nguyễn Văn Duy Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	153	LUC	81,8	81,8	-	-	-	-	-	-	BH 906353
			17	211	LUC	19,4	19,4	-	-	-	-	-	-	BH 906353
						101,2	101,2	-	-	-	-	-	-	
28	Nguyễn Văn Hoàn, Khánh Thị Lan Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	255	LUC	98,7	98,7	-	-	-	-	-	-	BH 906364
						98,7	98,7	-	-	-	-	-	-	
29	Nguyễn Văn Thăng, Hồ Thị Thăng Tổng	Ban Cẩm Trung 1	17	149	LUC	21,3	21,3	-	-	-	-	-	-	BH 906383
						21,3	21,3	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó (m2)							Chú
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)	
30	Nguyễn Văn Thành, Huỳnh Thị Nhất	Bản Cầm Trung 1	17	71	LUC	24,9	24,9							BH 906372
	Tổng						24,9	-	-	-	-	-	-	
31	Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Thơm	Bản Cầm Trung 1	17	144	LUC	109,5	109,5							BH 906357
	Tổng						109,5	-	-	-	-	-		
32	Nguyễn Văn Vương, Mai Thị Khởi	Bản Cầm Trung 1	17	244	LUC	302,4	302,4							BH 906361
	Tổng						399,7	-	-	-	-	-		
33	Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Thị Oanh	Bản Cầm Trung 1	17	248	LUC	156,2	156,2							BH 906297
	Tổng						224,9	-	-	-	-	-		
34	Nguyễn Văn Yên, Vũ Thị Thìn	Bản Cầm Trung 1	17	240	LUC	142,0	142,0							BH 906279
	Tổng						58,3	-	-	-	-	-		
			17	338	LUC	63,9	63,9							Chưa cấp GCN
			17	345	LUC	10,1	10,1							Chưa cấp GCN
			17	767	LUC	22,1	22,1							Chưa cấp GCN
			17	769	LUC	7,6	7,6							Chưa cấp GCN

STT	Tên chủ sử dụng, quân lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó (m <sup>2</sup> )									Ghi chú
							Đất chuyên trồng lúa nước (L1C)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình nông nghiệp (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)			
35	Nguyễn Việt Liêm, Vũ Thị Kim Tổng	Bản Cầm Trung 1	17	150	LUC	204,5	18,6	204,5	-	-	-	-	-	-	BH 906350	
							322,6	204,5	-	-	-	-	-	-		
36	Nguyễn Việt Thảo, Nguyễn Thị Thanh Tổng	Bản Cầm Trung 1	17	151	LUC	11,3	18,6	11,3	-	-	-	-	-	-	BH 906374	
							226	35,0	-	-	-	-	-	-		
							235	422,2	422,2	-	-	-	-	-	BH 906374	
							742	9,7	9,7	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN	
							743	24,4	24,4	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN	
							744	89,1	89,1	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN	
							745	48,0	48,0	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN	
37	Phùng Văn Công, Nguyễn Thị Loan Tổng	Bản Cầm Trung 1	17	256	LUC	276,9	673,9	276,9	-	-	-	-	-	-	BH 906288	
							642,1	276,9	-	-	-	-	-	-		
							765	22,1	22,1	-	-	-	-	-	Chưa cấp GCN	
38	Vũ Duy Tiến, Nguyễn Thị Đây	Bản Cầm	17	147	LUC	6,0	6,0	6,0	-	-	-	-	-	BH 906373		
							-	-	-	-	-	-	-	-		





STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó (m <sup>2</sup> )							Ghi chú		
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất giao thông (DGT)			
45	Vũ Văn Ngoan, Nguyễn Thị Ngọc	Bản Cẩm Trung 2	17	77	LUC	294,5	294,5								BH 906409	
			17	750	LUC	8,5	8,5								Chưa cấp GCN	
			17	751	LUC	8,1	8,1								Chưa cấp GCN	
			17	776	LUC	0,4	0,4								Chưa cấp GCN	
46	Vũ Văn Nguyên, Lê Thị Hợi	Bản Cẩm Trung 2				311,5	311,5									
			17	75	LUC	74,6	74,6								BH 906399	
47	Cty điện lực Lai Châu	TP Lai Châu	17	756	LUC	18,1	18,1									Chưa cấp GCN
			17			92,7	92,7									
			17	155	DNL	268,9		268,9								Chưa cấp GCN
			17	778	DNL	2,0		2,0								Chưa cấp GCN
			17	779	DNL	2,0		2,0								Chưa cấp GCN
			17	780	DNL	2,0		2,0								Chưa cấp GCN
	Tổng		17	781	DNL	2,0		2,0							Chưa cấp GCN	
			17	782	DNL	2,0		2,0							Chưa cấp GCN	
						278,9	-	278,9								
			12	757	DTL	17,2			17,2						Chưa cấp GCN	
			12	999	DGT	77,6							77,6		Chưa cấp GCN	

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích (thu hồi) (m2)	Trong đó (m2)							Ghi chú	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHKN)	Đất công trình năng lượng (DNL)	Đất xây dựng (DTT)	Đất sông, suối, kênh, rạch, ao (SON)	Đất dùng làm nghĩa địa (BCS)	Đất giao thông (DGT)		
48	UBND Xã	Xã Mường Than	17	154	BCS	10,5						10,5		Chưa cấp GCN	
				73	DTL	9,8									Chưa cấp GCN
				81	BCS	29,7						29,7			Chưa cấp GCN
				84	DTL	49,5									Chưa cấp GCN
				89	DTL	16,4						16,4			Chưa cấp GCN
				250	BCS	110,3							110,3		Chưa cấp GCN
				258	DTL	83,3								83,3	Chưa cấp GCN
				328	SON	13,8							13,8		Chưa cấp GCN
				367	SON	388,3								388,3	Chưa cấp GCN
				430	DGT	94,3								94,3	Chưa cấp GCN
615	DTL	104,4								104,4	Chưa cấp GCN				
759	DTL	7,8								7,8	Chưa cấp GCN				
766	BCS	43,3								43,3	Chưa cấp GCN				
784	DTL	8,6								8,6	Chưa cấp GCN				
Tổng						1.064,8	-	-	-	297,0	402,1	193,8	171,9		
Tổng tuyến (46 hộ tổ chức)						17.910,3	16.491,9	74,7	278,9	297,0	402,1	193,8	171,9		